

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Khoái Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2254/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Văn Giang; số 1293/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 về việc phân bổ các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 cho các huyện, thành phố,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 863/TTr-STNMT ngày 16/11/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Khoái Châu với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác BS (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	8896.09	67.92	6678.36		6678.36	50.99
1.1	Đất trồng lúa	2439.77	18.63	1278.37		1278.37	9.76
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng</i>	2.439.77	18.63	1.278.37		1.278.37	9.76

	<i>lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	588.81	4.5	349.26		349.26	2.67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4774.62	36.45	4167.39		4167.39	31.82
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1029.01	7.86	753.28		753.28	5.75
1.5	Đất nông nghiệp khác	63.88	0.49		130.06	130.06	0.99
2	Đất phi nông nghiệp	4168.39	31.83	6419.23		6419.23	49.01
2.1	Đất quốc phòng	0.36	0	57.37		57.37	0.44
2.2	Đất an ninh	1.76	0.01	2.66		2.66	0.02
2.3	Đất khu công nghiệp			868.54		868.54	6.63
2.4	Đất cụm công nghiệp			229.85		229.85	1.75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0.16	0	22.52		22.52	0.17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	136.05	1.04	173		173	1.32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0.73	0.01	0.73		0.73	0.01
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1800.52	13.75	2549		2549	19.46
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	0.19	0	9.24		9.24	0.07
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7.83	0.06	21.51		21.51	0.16
2.11	Đất ở tại nông thôn	1262.17	9.64	1311.75		1311.75	10.02
2.12	Đất ở tại đô thị	56.51	0.43	180.24		180.24	1.38
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14.09	0.11	3.36		3.36	0.03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3.36	0.03	3.36		3.36	0.03
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	25.33	0.19	25.34		25.34	0.19
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	100.09	0.76	107.09		107.09	0.82
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	63.35	0.48		146.71	146.71	1.12
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	9.71	0.07		14.74	14.74	0.11
2.19	Đất khu vui chơi giải trí	18.98	0.14		23.62	23.62	0.18
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	27.8	0.21		28.2	28.2	0.22
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	324.68	2.48		614.4	614.4	4.69
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	12.72	0.10		12.57	12.57	0.09
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	2.00	0.02		2.00	2.00	0.01
3	Đất chưa sử dụng	33.11	0.25				
4	Đất đô thị*	438.65		438.65		438.65	

Kz

gđ

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính xã (hà)																								
			TT Khởi Châu	Đông Táo	Bình Mạnh	Da Trạch	Hàm Tứ	Ông Đình	Tân Dân	Từ Dân	An Vĩ	Đông Kết	Bình Kiểu	Dân Tiến	Đông Tiến	Hồng Tiến	Tân Châu	Liên Khê	Phùng Hưng	Việt Hòa	Đông Ninh	Đại Tráp	Chi Tân	Đại Hưng	Thuần Hưng	Thành Công	Nhuế Đương
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2217,73	77,96	119,72	133,08	29,82	78,59	7,63	460,87	13,25	38,5	45,19	30,27	236,32	176,85	328,09	14,86	26,52	58,7	128,13	17,76	7,12	49,64	15,03	45,97	55,09	22,77
1.1	Đất trồng lúa	1071,51	75,95			0,48		0,1	152,42		0,07			52,41	165,25	290,96		9,65	53,66	122,93	1,3	4,1	32,5	12,28	23,85	53,55	20,05
	Trồng ớt; Đất chuyển trồng lúa nước	1071,51	75,95			0,48		0,1	152,42		0,07			52,41	165,25	290,96		9,65	53,66	122,93	1,3	4,1	32,5	12,28	23,85	53,55	20,05
1.2	Đất trồng cây lương nam khác	211,12	0,36	25,98	17,8	2,6	1,13	1,61	87,27	1,32	1,86	0,85		0,8	5,9	8,08	12,4	8,08	0,99		3,45	1,83	15,94	0,18	19,38	0,73	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	676,6	1,37	83,64	63,76	5,77	46,81	5,82	193,16	5,34	33,73	8,65	30,17	159,91	5,5	0,9	6,15	2,14	2,8	5,1	12,91	0,1	0,34	1,28	0,37	0,1	0,78
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	244,88	0,28	5,1	46,52	20,97	30,65	0,1	24,5	6,59	2,74	35,69	0,1	23,2	6,1	30,33	0,32	2,64	1,25	0,1	0,1	1,09	0,86	1,29	2,37	0,71	1,28
1.5	Đất nông nghiệp khác	13,62		5	5				3,52		0,1																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	146,17		20,86	5,0	5,0		2,0		5,0	5,0				4,0		2,33		22,0	20,0	4,24	6,78	3,0	15,0	22,69	3,27	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	73,51																	20,0	20,0	4,24	5,0	3,0	15,0	5,0	1,27	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	16,38						2,0							4,0				2,0			1,78			6,6		
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	12,57		4,81													2,33								5,43		
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	15,86		15,86																							
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	27,85		0,19	5,0	5,0				5,0	5,0														5,66	2,0	
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	1,83	0,1	0,2	0,45			0,04	0,25		0,07	0,16		0,1	0,09		0,13						0,15	0,09			

Handwritten mark

Handwritten mark

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính xã (hà)																							
				TT Khảo Châu	Đông Tào	Bình Minh	Đa Tạch	Hàm Tứ	Ông Đĩnh	Tân Đào	Tứ Dân	An Vi	Đông Kết	Bình Kiểu	Dân Tiến	Bông Tiến	Tân Châu	Liên Khé	Phụng Hưng	Việt Hòa	Đông Ninh	Đại Tập	Chi Tân	Đại Hưng	Thuần Hưng	Thành Công	Ninh Dương
1	Đất nông nghiệp	NNP																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA																									
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC																									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																									
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																									
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33.11	0.07						19.35																	5.18
2.1	Đất quốc phòng	COP																									
2.2	Đất an ninh	CAN																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.14							0.04																	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	32.21	0.07						19.31																	5.18
2.9	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa	DDT																									
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																									
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT																									
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT																									
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																									
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																									
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON																									
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD																									
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0.76																								
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																									
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																									
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																									
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																									
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																									
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									

(Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Khoái Châu)

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Khoái Châu với các chi tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính xã (ha)																Thành Công	Nhưé Dương							
				TT Khoái Châu	Đông Thụ	Bình Minh	Da Trạch	Hàm Tử	Ông Đình	Tân Dân	Từ Dân	An Vị	Dũng Kết	Bình Kiều	Dân Tiến	Đông Tiến	Hồng Tiến	Tân Châu	Liên Khê			Phùng Hưng	Việt Hóa	Đông Ninh	Dau Tập	Chi Tân	Đại Hưng	Thườn Hưng
1	Đất nông nghiệp	NNP	8444,02	289,09	365,87	368,63	254,47	338,58	221,39	556,83	379,16	357,03	436,36	294,19	263,32	155,83	344,21	362,01	349,00	666,20	450,60	240,23	387,07	231,52	280,31	361,52	293,85	214,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2140,07	73,53		2,04	2,04		10,96	35,11	35,11	2,05			100,71	250,46		20,56	361,55	365,45	14,12	66,22	65,21	212,69	249,43	188,32	79,47	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2140,07	73,53		2,04	2,04		10,96	35,11	35,11	2,05			100,71	250,46		20,56	361,55	365,45	14,12	66,22	65,21	212,69	249,43	188,32	79,47	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	483,55	5,67	79,25	42,62	23,84	2,46	12,55	33,25	3,95	4,43	3,79		0,53	7,98	39,35	14,81	14,40	0,97	25,93	11,68	82,57	1,34	29,85	30,65	10,58	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4726,80	186,64	238,00	239,13	183,76	284,47	191,56	450,60	352,57	309,83	305,00	276,13	197,54	43,92	42,84	306,67	215,97	189,98	174,70	231,51	34,16	35,56	36,71	39,35	97,25	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1004,13	23,08	18,64	74,12	42,83	38,65	6,32	31,66	22,34	40,39	127,57	14,59	26,04	10,09	32,98	12,46	97,58	94,58	23,47	75,88	49,58	30,72	35,08	34,53	25,46	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	89,47	0,17	29,98	12,76	2,00	3,00		6,21	0,30	0,33	2,00		0,01	9,95	3,53	0,08	5,69	5,74	2,00	1,78		0,45	0,45	1,00	2,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4620,60	149,56	157,49	225,29	118,78	134,28	93,11	504,13	213,43	146,10	201,31	122,04	187,75	202,36	220,89	244,03	163,21	262,18	193,68	161,63	207,05	182,92	89,25	149,34	137,86	152,93
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,48	0,22							0,10	1,12			0,01	0,03							1,00			9,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,76	0,30								1,46																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	231,58							107,98						79,76	43,84											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,56							42,56																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,63	1,67	3,50			2,43	1,47	5,07	0,73	3,15	2,04		2,78	2,76	1,68		0,32		3,52		1,58				0,93	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	164,81	2,46	2,04	6,26	13,75	2,66	0,14	52,33	8,86	5,84	2,28	1,37	10,30	1,05	7,95	1,44	16,46	9,32		14,26		0,09	5,56	0,16	0,23	
2.7	Đất phát triển hệ thống cấp	DHT	1821,53	68,47	63,53	73,87	46,44	55,54	40,70	160,26	57,71	71,60	90,55	54,71	95,87	68,65	75,05	71,90	88,84	136,21	104,58	43,33	62,58	68,08	38,71	56,72	68,73	58,90
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,31	0,05	0,18	0,19	0,11	0,20	0,19	0,13	0,76	0,35	0,69	0,52	0,74	0,17	0,41	0,26	0,04	0,24	0,49	0,67	0,04	0,08	0,37	0,07	0,25	0,11
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1321,31		63,17	65,47	39,03	32,70	41,25	95,23	59,78	43,27	75,55	54,31	55,60	36,62	59,98	96,34	47,51	86,06	53,55	35,60	53,36	44,05	40,24	49,71	38,63	54,29
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	92,12	58,45						14,13		4,50			5,06													
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,07	1,67	1,10	0,45	0,56	0,30	0,22	0,43	0,60	0,83	1,01	0,44	0,48	0,24	1,07	0,47	1,61	1,61	0,30	0,68	0,33	0,12	0,46	0,31	0,21	
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,36	1,74	0,07					0,53		0,51	0,06			0,20			0,05	0,02	0,04					0,14		
2.13	Đất cơ sở tín giáo	TON	25,15	1,40		0,66	0,47	1,08	0,67	1,35	0,43	0,92	2,22	2,88	0,97	1,11	1,47	0,30	0,69	2,05	0,45	0,92	0,78	0,33	0,61	1,54	0,40	
2.14	Đất làm nghĩa trang	NTD	100,02	4,55	3,76	4,11	2,08	2,32	1,77	8,10	2,79	3,71	4,77	3,56	4,40	5,37	5,80	4,17	3,82	4,37	2,23	4,42	2,66	3,54	3,27	3,06	2,62	
2.15	Đất sản xuất vật liệu	SKX	61,18	2,49	0,43	0,28		0,49		0,64	2,00		13,84		1,03	0,52		13,82	12,68		1,91	0,85	4,54	3,94			1,42	
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,71	0,49	0,07	1,59		0,15	0,15	0,83	0,26	0,61	0,96	0,38	0,11	0,12	0,23	0,92	0,30	0,50	0,72	0,77	0,03		0,12		0,31	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí CC	DKV	18,98	0,14		1,49		1,01	0,67	1,87	0,22	1,24	0,98	0,97	1,40	0,60	0,13	0,99	0,81		0,74		1,80	0,32	0,53	1,12	0,44	1,51
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29,10	0,88	0,92	2,22	5,46	1,75	0,02	1,05	1,62	0,98	0,99	0,22	0,62	0,97	1,15	0,90	0,48	0,43	1,02	1,23	0,51	1,01	1,12	1,43	1,61	0,51
2.19	Đất công nghệ, kiến trúc	SON	614,41	4,55	17,78	66,49	10,69	33,18	5,34	11,26	77,54	5,71	5,01	2,45	7,68	2,18	9,44	49,21	3,98	13,54	10,30	72,37	62,71	59,09	4,12	29,64	13,84	31,31
2.20	Đất cơ mặt nước tự nhiên	MNC	12,61	6,03	0,94	1,92	0,19	0,30	0,37	0,38	0,02	0,23	0,32	0,22	0,69	0,07	0,37	3,07	1,71	0,16	0,36	0,36	0,06	0,07		0,30	0,29	0,18
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,60			0,29		0,17			0,01	0,07	0,04		0,01		1,06		0,19		0,08				0,08			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,97		0,07						19,31							6,75				0,88			0,78			5,18

K

ng

5

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Phần theo đơn vị hành chính xã (thị trấn)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT Khu vực CHH	Đông Tân	Bình Minh	Đa Trạch	Hàm Tử	Ông Đình	Tân Dân	Tư Dân	An Việt	Đông Kát	Bình Kiều	Dân Tiến	Đông Tiến	Hồng Tiến	Tân Châu	Liên Khê	Phụng Hưng	Việt Hòa	Đông Ninh	Đau Táp	Chi Tân	Đau Hưng	Thuận Hưng	Thành Công	Nhũ Dương	
1	Đất nông nghiệp	NNP	384,75	4,63	2,94	8,38	2,83	0,04	1,39	178,24	0,87	8,34	0,98	2,31	15,03	82,7	54,1	1,86	2,74	1,8	1,42	2,08	2,94	1,11	1,74	2	3	2,68	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	281,9	3,38					0,1	125,86		1,57			12,13	80,7	54,05		0,09	0,04	1,42	0,11	0,04	0,04	0,04	0,24	1,95	0,14	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUCC	281,9	3,38					0,1	125,86		1,57			12,13	80,7	54,05		0,09	0,04	1,42	0,11	0,04	0,04	0,04	0,24	1,95	0,14	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72,37	0,28	1,94	5,29	0,94		0,49	51,92	0,07	0,95	0,45		0,8													0,73	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,87	0,89	1	3,08	1,89	0,04	0,8		0,75	5,82	0,04	1,64	0,38	2		0,62										0,04	0,7
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,61	0,08		0,01				0,46	0,05		0,49	0,67	1,52		0,05	0,22	2,02	0,77			0,17	0,05	0,54	1,05	0,28	1,18	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,6	1,71	0,2	0,91	0,18		0,04	2,71	0,69	0,16	0,18	0,16	2,54	0,03	1,05	0,13	0,19			2,5		1			9	0,09	
2.1	Đất quốc phòng	QOP																											
2.2	Đất an ninh	CAN																											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																											
2.8	Đất phi đất trồng cây hàng năm, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,65	0,1	0,2	0,67			0,04	2,71		0,16	0,18	0,16	0,96	0,03	0,98	0,05	0,19									0,13	0,09
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DOT																											
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,52	1,51		0,01																							
2.11	Đất ở tạm nông thôn	ONT	0,2			0,2																							
2.12	Đất ở tạm đô thị	OOT																											
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18	0,1													0,08												
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sử dụng phi nông nghiệp	DTS																											
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,18				0,18																						
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	0,07														0,07												
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,77							0,69				1,58								2,5							
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																											
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																											
2.20	Đất cơ sở tôn giáo	TTN	0,02			0,02																							
2.21	Đất ở, nông, ngư, lâm, trạch, suối	SON	10																				1					9	
2.22	Đất cơ sở nước chuyên dùng	MNC	0,01			0,01																							
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																											

FA

6

28

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính xã (ha)																Thành Công	Nhuế Dương								
			TT Khoái Châu	Đông Tào	Bình Minh	Da Trạch	Hàm Tử	Ông Đình	Tân Dân	Tứ Dân	An VT	Đông Kết	Bình Kiều	Dân Tiến	Đông Tiến	Hồng Tiến	Tân Châu	Liên Khê			Phùng Hưng	Việt Hòa	Đông Ninh	Đại Tập	Chi Tân	Đại Hưng	Thuần Hưng	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	430.01	4.83	6.64	8.58	3.03	2.67	3.06	193.70	2.25	11.69	3.18	2.51	16.13	83.95	56.87	1.56	2.94	7.92	1.62	3.11	2.24	1.31	1.94	2.20	3.20	2.88	
1.1	Đất trồng lúa	296.49	3.38					1.57	128.65		1.57			13.03	81.75	56.62		0.09	5.85	1.42	0.11	0.04	0.04	0.04	0.04	0.24	1.95	0.14
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	296.49	3.38					1.57	128.65		1.57			13.03	81.75	56.62		0.09	5.85	1.42	0.11	0.04	0.04	0.04	0.04	0.24	1.95	0.14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	83.95	0.28	1.94	5.29	0.94	0.88	0.49	60.61	1.25	0.95	0.24	1.84	0.78	2.20	0.20	0.52	0.63	0.99		2.80	1.83	1.02	0.18	0.71	0.73	0.66	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.02	1.09	4.70	3.28	2.09	1.24	1.00	0.39	0.95	8.37	0.24	0.67	1.52		0.05	0.22	0.20	0.31	0.20	0.20	0.20	0.20	1.18	0.20	0.24	0.90	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.03	0.08		0.01		0.55		0.53	0.05	0.80	2.49	0.67	1.52			0.17	2.02	0.77				0.05	0.54	1.05	0.28	1.18	
1.5	Đất nông nghiệp khác	3.52							3.52																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	26.78		9.00		2.00	3.00					2.00							2.00	2.00	2.00	1.78				1.00	2.00	
	Trong đó:																											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm																											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	1.78																				1.78						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác																											
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm																											
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	1.00																										
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	1.77	0.10	0.20	0.45			0.04	0.25		0.07	0.16			0.03	0.07	0.13	0.18						0.09		1.00		

FV

7

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính xã (thị trấn)																									
				TT	Đông	Bình	Đa	Hàm	Ông	Tân	Từ	An	Đông	Đàn	Đông	Hồng	Tân	Liên	Phong	Việt	Đông	Đài	Chi	Đau	Tuấn	Thành	Nhiệt		
				Khoai	Táo	Mình	Trạch	Từ	Đình	Dân	Dân	Vĩ	Kết	Khoai	Tiến	Tiến	Tiến	Châu	Khoai	Hưng	Hoa	Ninh	Tập	Tân	Hưng	Hưng	Công	Dương	
1	Đất nông nghiệp	NNP																											
1.1	Đất trồng lúa	LUA																											
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																											
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																											
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0.14																										
2.1	Đất quốc phòng	QPP																											
2.2	Đất an ninh	CAN																											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	0.14																										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC																											
2.7	Đất phát triển hạ tầng công nghiệp	DHT																											
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																											
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT																											
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT																											
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																											
2.12	Đất xây dựng trụ sở của là chức sự nghiệp	DTS																											
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON																											
2.14	Đất làm nghĩa trang	NTD																											
2.15	Đất sản xuất vật liệu	SKX																											
2.16	Đất sinh hoạt công đồng	DSH																											
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí, CC	DKV																											
2.18	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN																											
2.19	Đất sống, nghỉ, khách sạn	SON																											
2.2	Đất cơ mặt nước chuyên dùng	MNC																											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																											

Điều 3. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Khoái Châu được duyệt, UBND huyện Khoái Châu có trách nhiệm:

- Báo cáo Hội đồng nhân dân huyện Khoái Châu theo các chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được phê duyệt;

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa;

- Quản lý sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Khoái Châu; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ngp*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT; CV: TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

